

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2016

Mẫu số B01a-XS

Đơn vị tính : đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.440.073.202.717	1.467.607.272.980
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.777.391.088	227.872.260.180
1. Tiền	111	V.01	45.777.391.088	172.146.812.680
2. Các khoản tương đương tiền	112			55.725.447.500
II Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.073.911.200.000	1.026.850.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 128)	121		1.073.911.200.000	1.026.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		318.780.275.799	208.247.547.703
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		275.545.810.388	175.741.850.692
2. Trả trước cho người bán (331)	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác (138)	135	V.03	52.312.595.267	41.583.826.867
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-9.078.129.856	-9.078.129.856
IV Hàng tồn kho	140		1.567.635.830	3.118.173.270
1. Hàng tồn kho (TK loại 15)	141	V.04	1.567.635.830	3.118.173.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.700.000	1.519.291.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151			1.488.091.827
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141 + 1381)	158		36.700.000	31.200.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		39.258.693.154	195.279.351.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		8.051.968.154	7.072.626.053
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	4.255.774.464	3.256.264.983
- Nguyên giá (211)	222		11.960.341.785	10.550.264.330
- Giá trị hao mòn lũy kế (214)	223		7.704.567.321	7.293.999.347
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	<u>1.211.975.899.402</u>	<u>1.000.000.000.000</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển (414)	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		211.975.899.402	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.479.331.895.871	1.662.886.624.033

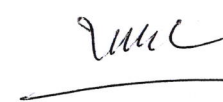
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU			Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			2.171.917.208	2.186.049.378
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			310.235.943.500	242.793.117.774
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			19.064.000.000	21.360.000.000
TỔNG CỘNG			333.991.525.295	268.858.831.739

LẬP BẢNG


Lê Thành Trí

PHÒNG TÀI VỤ-KẾ TOÁN


Lưu Thị Huỳnh Phượng

Ngày 11 tháng 7 năm 2016



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC


Lý Thanh Đan